

## III. THÀNH PHỐ SẦM SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT       | Tên đường, đoạn đường                                                                                | Giá đất ở |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I</b>  | <b>PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN</b>                                                                             |           |
| <b>1</b>  | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                                                           |           |
| 1.1       | Đoạn từ Núi Trường Lệ - Lê Lợi                                                                       | 36.000    |
| 1.2       | Đoạn từ đường Lê Lợi - Tây Sơn                                                                       | 45.000    |
| <b>2</b>  | <b>Đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến nam Tây Sơn)</b>                                 |           |
| 2.1       | Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi                                                                  | 16.000    |
| 2.2       | Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn                                                                             | 20.000    |
| <b>3</b>  | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                               |           |
| 3.1       | Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi                                                                  | 16.000    |
| 3.2       | Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn                                                                             | 18.000    |
| <b>4</b>  | <b>Đường Tô Hiến Thành</b>                                                                           |           |
| 4.1       | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                                                                  | 21.000    |
| 4.2       | Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du                                                                      | 14.000    |
| 4.3       | Từ đường Nguyễn Du - Đoàn Thị Điểm                                                                   | 10.500    |
| 4.4       | Từ đường Đoàn Thị Điểm - Lê Lợi                                                                      | 7.200     |
| <b>5</b>  | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                                  |           |
| 5.1       | Từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du                                                                   | 28.000    |
| 5.2       | Từ đường Nguyễn Du - Lý Tự Trọng                                                                     | 22.000    |
| 5.3       | Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo                                                                 | 15.500    |
| 5.4       | Từ đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bình Hoà                                                                | 11.800    |
| <b>6</b>  | <b>Đường Đào Duy Từ</b>                                                                              | 9.500     |
| <b>7</b>  | <b>Đường Lê Hoàn</b>                                                                                 |           |
| 7.1       | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                                                                  | 27.000    |
| 7.2       | Từ đường Thanh Niên - đường Nguyễn Du                                                                | 19.000    |
| 7.3       | Từ đường Nguyễn Du - Nhà ông Bình Phương                                                             | 13.000    |
| 7.4       | Từ Nhà Ô Bình - đường Nguyễn Trãi                                                                    | 6.650     |
| <b>8</b>  | <b>Đường Tây Sơn phía Nam</b>                                                                        |           |
| 8.1       | Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du                                                                         | 36.000    |
| 8.2       | Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn                                                     | 21.600    |
| 8.3       | Từ Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn - Lý Tự Trọng                                                         |           |
| 8.3.1     | Từ Tòa án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi                                                             | 11.900    |
| 8.3.2     | Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng                                                  | 7.100     |
| <b>9</b>  | <b>Đường đông Thanh Niên - Hồ Xuân Hương</b>                                                         |           |
| 9.1       | Đoạn từ Nam KS sông Mã - Nhà Bích Đài                                                                | 18.000    |
| 9.2       | Đoạn vào KS Thảo Hương - Nhà bà Niên                                                                 | 13.000    |
| 9.3       | Đoạn bắc KS Biển nhớ - Thanh Niên                                                                    | 12.000    |
| 9.4       | Đoạn bắc nhà Nông Dung - Nhà ông Sang Ân                                                             | 12.000    |
| 9.5       | Đoạn vào KS Trung Lan - nhà nghỉ bà Gái                                                              | 15.000    |
| <b>10</b> | <b>Đường Đoàn Thị Điểm</b>                                                                           |           |
| 10.1      | Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Tô Hiến Thành                                                           | 6.500     |
| 10.2      | Đoạn từ Tô Hiến Thành - Lê Lợi                                                                       | 8.500     |
| <b>11</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                             | 8.500     |
| <b>12</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                             |           |
| 12.1      | Đoạn từ Tây Sơn - Lê Lợi                                                                             | 15.000    |
| 12.2      | Đoạn từ Lê Lợi - P.đông Chợ (bà Tuyết)                                                               | 12.500    |
| 12.3      | Đoạn còn lại: Từ Nhà ông Thuỷ - nhà Thắng Bùi                                                        | 6.000     |
| <b>13</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                           |           |
| 13.1      | Từ Lê Lợi đến đường Bà Triệu                                                                         | 9.200     |
| 13.2      | Từ Lê Lợi đến hết MBQH khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo (Phía Tây đường Lê Lợi đến đường Đông Tây MB HUD4) | 9.500     |
| 13.3      | Từ giáp khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo đến Cổng Sông Đơ                                                  | 8.860     |
| <b>14</b> | <b>Đường Phan Chu Trinh</b>                                                                          | 5.000     |
| <b>15</b> | <b>Đường Nguyễn Tuấn</b>                                                                             | 4.500     |
| <b>16</b> | <b>Đường Phạm Ngũ Lão (P. Nam nhà Thoa the)</b>                                                      | 4.500     |
| <b>17</b> | <b>Đường Xuân Diệu</b>                                                                               | 5.000     |
| <b>18</b> | <b>Đường Phan Đình Giót</b>                                                                          | 4.500     |

| STT       | Tên đường, đoạn đường                                                                                                                  | Giá đất ở |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>19</b> | <b>Đường Lương Thế Vinh</b>                                                                                                            | 8.300     |
| <b>20</b> | <b>Đường Phạm Bành (từ Lê Lợi đến nhà ông Nguyễn Hữu Thuận)</b>                                                                        |           |
| 20.1      | Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn                                                                              | 7.500     |
| 20.2      | Đoạn từ giáp khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn đến hết đường Phạm Bành                                                                      | 5.000     |
| <b>21</b> | <b>Đường Bể Văn Đàn (Tây Sơn - Lê Hoàn)</b>                                                                                            | 4.500     |
| <b>22</b> | <b>Nguyễn Thiện Thuật (từ Tô Hiến Thành đến Trần Hưng Đạo)</b>                                                                         | 4.500     |
| <b>23</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                                                                      |           |
| 23.1      | Lê Lợi (đồng hội ng. Mù) - nhà bà Loan                                                                                                 | 8.500     |
| 23.2      | Nhà ông Khánh - hết dân cư nam chợ                                                                                                     | 7.582     |
| <b>24</b> | <b>Đường Phạm Hồng Thái</b>                                                                                                            |           |
| 24.1      | Từ Lê Lợi - Nhà ông Nghi                                                                                                               | 8.250     |
| 24.2      | Nam nhà ông Nghi - hết dân cư (ông Tương)                                                                                              | 7.582     |
| <b>25</b> | <b>Khu Nam Chợ: đường nội bộ đông- tây</b>                                                                                             |           |
| 25.1      | Lý Tự Trọng - Minh Khai (cổng chợ phía nam)                                                                                            | 7.800     |
| 25.2      | Các trục đường ngang nội bộ còn lại                                                                                                    | 7.582     |
| <b>26</b> | <b>Đường Trần Nguyên Hân (TDP Sơn Lợi)</b>                                                                                             | 6.500     |
| <b>27</b> | <b>Đường Tôn Thất Thuyết (TDP Sơn Lợi)</b>                                                                                             | 6.500     |
| <b>28</b> | <b>Đường Ngô Thì Nhậm (TDP Sơn Lợi)</b>                                                                                                | 6.500     |
| <b>29</b> | <b>Đường Cầm Bá Thước (TDP Sơn Lợi)</b>                                                                                                | 6.000     |
| <b>30</b> | <b>Đường Trần Xuân Soạn (TDP Sơn Thắng)</b>                                                                                            | 5.500     |
| <b>31</b> | <b>Đường Đặng Thai Mai ( Bắc TDP Sơn Thắng)</b>                                                                                        | 5.500     |
| <b>32</b> | <b>Đ. Lương Ngọc Quyến (Nam TDP Sơn Thắng)</b>                                                                                         | 5.000     |
| <b>33</b> | <b>Đ. Lương Văn Can (Nam TDP Sơn Thắng)</b>                                                                                            | 5.500     |
| <b>34</b> | <b>Đường Phan Bội Châu (TDP Tài Lộc)</b>                                                                                               |           |
| 34.1      | Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Phan Chu Trinh                                                                                            | 5.500     |
| 34.2      | Đoạn từ Phan Chu Trinh - Lê Lợi                                                                                                        | 6.500     |
| <b>35</b> | <b>Đường Trương Hán Siêu</b>                                                                                                           | 7.000     |
| <b>36</b> | <b>Đường Cao Bá Quát (TDP Vinh Sơn)</b>                                                                                                | 5.250     |
| <b>37</b> | <b>Các ngõ còn lại phía Tây đường Thanh Niên</b>                                                                                       |           |
| 37.1      | Đường nội bộ khu Tập thể công An (phố núi)                                                                                             | 5.500     |
| 37.2      | Từ Tô Hiến Thành - Phan Chu Trinh                                                                                                      | 5.000     |
| 37.3      | Từ Đoàn Thị Điểm - Nhà bà Lộc mót                                                                                                      | 4.500     |
| <b>38</b> | <b>Đường nội bộ khu Sơn Lợi 1</b>                                                                                                      | 5.000     |
| <b>39</b> | <b>Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư mới Sơn Thắng: MB 281</b>                                                                       | 5.500     |
| <b>40</b> | <b>Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư Sơn Lợi II: MB 187</b>                                                                          | 5.500     |
| <b>41</b> | <b>Các đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Trung Mới</b>                                                                                | 5.500     |
| <b>42</b> | <b>Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư của dự án Sông Đơ</b>                                                                            |           |
| 42.1      | Đường Đông Tây (có mặt cắt 20.5m)                                                                                                      | 7.350     |
| 42.2      | Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20.5m)                                                                                                       | 7.350     |
| 42.3      | Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ                                                                                | 6.140     |
| <b>43</b> | <b>Đường nội bộ khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn (đoạn từ Phạm Bành đến Đoàn Thị Điểm)</b>                                                 | 8.000     |
| <b>44</b> | <b>Đường quy hoạch (từ Lê Lợi đến Bà Triệu)</b>                                                                                        | 11.000    |
| <b>45</b> | <b>Đường nội bộ Khu trung tâm TM Bãi đỗ xe tập trung TP. Sầm Sơn</b>                                                                   | 7.500     |
| <b>46</b> | <b>Đường trên núi Trường Lệ (qua Hòn Trống Mái) đoạn từ Chân núi Trường Lệ (giáp đường Nguyễn Du) đến Ngã ba đường Trương Hán Siêu</b> | 4.500     |
| <b>47</b> | <b>Đường Nội bộ MBQH khu dân cư đô thị và trung tâm thương mại Sầm Sơn</b>                                                             | 8.500     |
| <b>48</b> | <b>MBQH khu tái định cư Đồng Nấp - Đồng Eo</b>                                                                                         |           |
| 48.1      | Đường nội bộ lòng đường 9m và 10,5m                                                                                                    | 6.500     |
| 48.2      | Đường nội bộ còn lại                                                                                                                   | 6.000     |
| <b>49</b> | <b>Các ngõ, ngách còn lại chưa xác định</b>                                                                                            | 3.850     |
| <b>II</b> | <b>PHƯỜNG BẮC SƠN</b>                                                                                                                  |           |
| <b>1</b>  | <b>Đường Hồ Xuân Hương: (Từ Tây Sơn đến đường Lê Thánh Tông)</b>                                                                       | 45.000    |
| <b>2</b>  | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                                                                                |           |
| 2.1       | Từ Tây Sơn - Tổng Duy Tân                                                                                                              | 20.000    |
| 2.2       | Từ Tổng Duy Tân - Lê Thánh Tông                                                                                                        | 14.000    |
| <b>3</b>  | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                                                                 | 18.000    |
| <b>4</b>  | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                                 | 12.000    |
| <b>5</b>  | <b>Đường Nguyễn Trãi (từ Tây Sơn đến Lê Thánh Tông)</b>                                                                                | 8.200     |
| <b>6</b>  | <b>Đường Tây Sơn</b>                                                                                                                   |           |

| STT       | Tên đường, đoạn đường                                        | Giá đất ở |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------|
| 6.1       | Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du                                 | 24.000    |
| 6.2       | Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn             | 20.000    |
| 6.3       | Từ Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn - Lý Tự Trọng                 |           |
| 6.3.1     | Từ Tòa án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi                     | 11.900    |
| 6.3.2     | Từ phía đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng              | 7.100     |
| <b>7</b>  | <b>Đường Lê Lai</b>                                          |           |
| 7.1       | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                          | 22.000    |
| 7.3       | Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du                              | 16.000    |
| <b>8</b>  | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Hồ Xuân Hương đến Thanh Niên)</b> | 21.000    |
| <b>9</b>  | <b>Đường Bà Triệu</b>                                        |           |
| 9.1       | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                          | 31.500    |
| 9.2       | Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du                              | 25.000    |
| 9.3       | Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Trãi                             | 20.000    |
| 9.4       | Từ đường Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng                           | 16.000    |
| 9.5       | Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo                         | 15.200    |
| <b>10</b> | <b>Đường Tống Duy Tân</b>                                    |           |
| 10.1      | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                          | 24.000    |
| 10.2      | Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du                              | 17.000    |
| 10.3      | Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền                               | 11.500    |
| 10.4      | Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi                             | 8.050     |
| <b>11</b> | <b>Đường Lê Văn Hưu</b>                                      |           |
| 11.1      | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh niên                          | 24.000    |
| 11.2      | Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du                              | 15.000    |
| 11.3      | Từ đường Nguyễn Du - Lê Hữu Lập                              | 8.500     |
| <b>12</b> | <b>Đường Lê Thánh Tông</b>                                   |           |
| 12.1      | Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                           | 24.000    |
| 12.2      | Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du                               | 15.000    |
| 12.3      | Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền                                | 11.500    |
| 12.4      | Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng                              | 8.615     |
| 12.5      | Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo                          | 8.000     |
| <b>13</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu (Lê Lai - Tống Duy Tân)</b>              | 13.500    |
| <b>14</b> | <b>Đường Lê Văn Tám (Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông)</b>       | 15.000    |
| <b>15</b> | <b>Đường Trần Quý Cáp (Thanh Niên - Nguyễn Du)</b>           | 11.000    |
| <b>16</b> | <b>Mạc Thị Bưởi</b>                                          |           |
| 16.1      | Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền                                     | 7.500     |
| 16.2      | Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi                                   | 6.500     |
| 16.3      | Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (HTX NN )                       | 5.500     |
| <b>17</b> | <b>Đường Lê Hữu Lập</b>                                      |           |
| 17.1      | Từ Mạc Thị Bưởi - hết DC đường sắt                           | 5.500     |
| 17.2      | Từ Mạc Thị Bưởi - đ. Bà Triệu                                | 6.500     |
| 17.3      | Từ Bà Triệu - Tống Duy Tân                                   | 6.500     |
| 17.4      | Từ Tống Duy Tân - đ. Lê Văn Hưu                              | 6.000     |
| 17.5      | Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ninh Nhì)                       | 5.000     |
| <b>18</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                     |           |
| 18.1      | Từ đường Tây Sơn đến đường Bà Triệu                          | 15.000    |
| 18.2      | Từ đường Bà Triệu đến đường Lê Thánh Tông                    | 11.500    |
| <b>19</b> | <b>Tổ dân phố Hợp Thành:</b>                                 |           |
| 19.1      | Đường Ngô Văn Sở: (Nguyễn Du - Ngô Quyền)                    | 5.000     |
| 19.2      | Đường Trần Cao Vân: (Ngô Văn Sở - Lê . T. Tông)              | 4.500     |
| <b>20</b> | <b>Tổ dân phố Long Sơn</b>                                   |           |
| 20.1      | Đường Trương Định                                            | 5.000     |
| 20.2      | Đoạn từ Bà Hạng - nhà ông Phòng                              | 4.500     |
| <b>21</b> | <b>Tổ dân phố Lập công và Bình Sơn</b>                       |           |
| 21.1      | Đường Cù Chính Lan (Ngô Quyền - Phan Đình Phùng)             | 5.000     |
| 21.2      | Đường Phan Đình Phùng                                        | 4.500     |
| <b>22</b> | <b>Tổ dân phố phố Hoà Sơn</b>                                |           |
| 22.1      | Đường Nguyễn Bá Ngọc: (Thanh Niên - Nguyễn Du)               | 12.500    |
| 22.2      | Đường Nguyễn Công Trứ : (Nguyễn Du - Ngô Quyền) :            | 10.500    |
| 22.3      | Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi                                   | 7.500     |

| STT        | Tên đường, đoạn đường                                                        | Giá đất ở |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 22.4       | Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (chùa)                                          | 5.500     |
| 22.5       | Đ. nội bộ trong khu dân cư đoàn 296                                          | 10.500    |
| <b>23</b>  | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng (Từ Đình Công Tráng - Đường Bà Triệu)</b>          | 5.000     |
| <b>24</b>  | <b>Đường Đình Công Tráng (phía nam Trạm xá)</b>                              | 5.000     |
| <b>25</b>  | <b>Tổ dân phố Lập Công</b>                                                   |           |
| 25.1       | Phố Cao Thắng                                                                | 6.200     |
| 25.2       | Phố Hoàng Diệu                                                               | 5.800     |
| 25.3       | Phố Hà Văn Mao                                                               | 5.800     |
| <b>26</b>  | <b>Tổ dân phố Khánh Sơn :</b>                                                |           |
| 26.1       | Các đường nhánh nội bộ khu Luyện Kim                                         | 7.000     |
| 26.2       | Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ngõ số 48)                                      | 7.000     |
| <b>27</b>  | <b>Tổ dân phố Hải Thành</b>                                                  |           |
| 27.1       | Các nhánh phía đông Đ. Thanh niên                                            | 8.500     |
| 27.2       | Các ngõ ngách còn lại tổ dân phố Hải Thành                                   | 5.500     |
| <b>28</b>  | <b>Đường nội bộ khu tập thể BXD :</b>                                        | 11.000    |
| <b>29</b>  | <b>Đường Trần Hưng Đạo (nay là đường QL 47 mới )</b>                         | 11.500    |
| <b>30</b>  | <b>Đường nội bộ khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn</b>                     | 6.125     |
| <b>31</b>  | <b>Các ngõ, ngách còn lại trong các tổ dân phố:</b>                          | 3.850     |
| <b>III</b> | <b>PHƯỜNG TRUNG SƠN</b>                                                      |           |
| <b>1</b>   | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                                   | 45.100    |
| <b>2</b>   | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                      |           |
| 2.1        | Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ                                            | 14.000    |
| 2.2        | Đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ (Từ Nguyễn Hồng Lễ đến Hai Bà Trưng) | 16.090    |
| <b>3</b>   | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                       |           |
| 3.1        | Từ đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ                                      | 11.000    |
| 3.2        | Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng                                       | 11.213    |
| <b>4</b>   | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                       |           |
| 4.1        | Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ                                            | 12.500    |
| 4.2        | Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng                                       | 9.500     |
| <b>5</b>   | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                     | 8.500     |
| <b>6</b>   | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                   | 9.500     |
| <b>7</b>   | <b>Đường Lê Thánh Tông</b>                                                   |           |
| 7.1        | Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                                           | 24.000    |
| 7.2        | Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du                                               | 16.800    |
| 7.3        | Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền                                                | 11.500    |
| 7.4        | Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng                                              | 8.615     |
| 7.5        | Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo                                          | 8.000     |
| <b>8</b>   | <b>Đường Nguyễn Thị Lợi</b>                                                  |           |
| 8.1        | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                                          | 18.801    |
| 8.2        | Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du                                              | 13.200    |
| 8.3        | Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền                                               | 7.000     |
| <b>9</b>   | <b>Đường Nguyễn Hồng Lễ</b>                                                  |           |
| 9.1        | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                                          | 18.801    |
| 9.2        | Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du                                              | 13.200    |
| 9.3        | Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền                                               | 7.000     |
| 9.4        | Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi                                             | 6.500     |
| <b>10</b>  | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                    |           |
| 10.1       | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ                                       | 18.801    |
| 10.2       | Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch                                | 17.138    |
| 10.3       | Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du                              | 12.010    |
| 10.4       | Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền                                               | 8.560     |
| 10.5       | Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo                                           | 7.672     |
| <b>11</b>  | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm</b>                                               | 5.500     |
| <b>12</b>  | <b>Đường Nguyễn Khuyến</b>                                                   |           |
| 12.1       | Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Bình Khiêm                                       | 5.500     |
| 12.2       | Từ đường Nguyễn Bình Khiêm - Trần Hưng Đạo                                   | 5.219     |
| <b>13</b>  | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                    | 6.000     |
| <b>14</b>  | <b>Đường Đặng Huy Trứ</b>                                                    | 5.500     |
| <b>15</b>  | <b>Đường Trần Quang Diệu</b>                                                 | 5.500     |

| STT    | Tên đường, đoạn đường                                                                                        | Giá đất ở |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 16     | <b>Đường Trần Tế Xương</b>                                                                                   | 5.000     |
| 17     | <b>Phố Nam Hải:</b>                                                                                          |           |
| 17.1   | Các nhánh phía Đông Thanh Niên:                                                                              |           |
| 17.1.1 | Từ Nhà Nam Hằng - nhà Trường Lệ                                                                              | 7.000     |
| 17.1.2 | Từ nhà Long Nga - nhà ông Lê                                                                                 | 5.500     |
| 17.2   | Các đường nhánh phía Tây đường Thanh Niên                                                                    |           |
| 17.2.1 | Từ nhà ông Vần - Nhà ông Bá Khanh                                                                            | 5.750     |
| 17.2.2 | Đoạn từ Tây nhà ông Đá - Nhà ông Sổ                                                                          | 5.750     |
| 17.2.3 | Đoạn từ Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thị Lợi                                                                        | 5.250     |
| 18     | <b>Tổ dân phố Bắc Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)</b>                                                |           |
| 18.1   | Đoạn từ KS Thiên Sơn - Nhà ông Minh                                                                          | 10.500    |
| 18.2   | Phía Tây ông Minh - Đường Thanh Niên                                                                         | 9.500     |
| 18.3   | KS. Linh Mầu - Nhà ông Hải Lạc                                                                               | 9.500     |
| 18.4   | Phía tây ông Lạc - Nhà ông Thêm                                                                              | 9.500     |
| 18.5   | Nhà ông Minh Hàn - Nhà ông Lành Toạ                                                                          | 9.500     |
| 18.6   | KS. Sơn Trang - Nhà bà Bê                                                                                    | 9.500     |
| 18.7   | Phía tây bà Bê- đường Thanh Niên                                                                             | 6.500     |
| 18.8   | Đoạn Từ khách sạn Mai Trang (Hồ Xuân Hương) Đến nhà Long Giới (đường Thanh Niên)                             | 9.500     |
| 19     | <b>Tổ dân phố Trung Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)</b>                                              |           |
| 19.1   | Đoạn từ Nhà ông Sổ - Nhà ông Bằng Ngào                                                                       | 11.000    |
| 19.2   | Từ nhà ô Thẩm - Nhà bà Hoan                                                                                  | 10.000    |
| 19.3   | Đoạn từ nhà Hoàn Hảo - Nhà bà Thảo                                                                           | 11.000    |
| 20     | <b>Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Thân Thiện: MBQH số 8500</b>                                           | 5.560     |
| 21     | <b>Tổ dân phố Lương Thiện (Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hải - đến Mã Bò)</b>                                        | 4.500     |
| 22     | <b>Tổ dân phố Dũng Liên</b>                                                                                  |           |
| 22.1   | Đoạn từ Nhà ông Đoàn Văn Thành đến nhà Tình Nha                                                              | 4.500     |
| 22.2   | Đoạn Từ nhà ông Hoàng Thăng Minh (đường Nguyễn Du) đến nhà ông Nguyễn Hữu Tình                               | 4.500     |
| 23     | <b>Tổ dân phố Khanh Tiến</b>                                                                                 |           |
| 23.1   | Từ nhà ông Nguyễn Hữu Quý (đường Ngô Quyền) đến nhà ông Đặng Bá Giáo (đường Đặng Huy Trứ)                    | 4.500     |
| 23.2   | Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tình (đường Nguyễn Trãi) đến nhà ông Cao Sỹ Thắng (đường Trần Hưng Đạo)              | 4.500     |
| 23.3   | Từ nhà ông Lê Tiến Dũng (đường Nguyễn Trãi) đến nhà bà Vũ Thị Đảo                                            | 4.500     |
| 24     | <b>Tổ dân phố Quang Giáp</b>                                                                                 |           |
| 24.1   | Từ nhà ông Lê Văn Quyền đến nhà ông Lê Ngọc Hiến                                                             | 5.000     |
| 24.2   | Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tốt đến nhà bà Nguyễn Thị Dân                                                          | 4.500     |
| 25     | <b>Tổ dân phố Vĩnh Thành</b>                                                                                 |           |
| 25.1   | Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Lê Văn Mạnh                                    | 4.500     |
| 25.2   | Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Hữu Toàn                                | 4.500     |
| 26     | <b>Tổ dân phố Xuân Phú</b>                                                                                   |           |
| 26.1   | Từ nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Thế Tâm                                  | 5.000     |
| 26.2   | Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Tục (đường Hai Bà Trưng) đến nhà bà Vũ Thị Lan                                          | 4.500     |
| 26.3   | Từ nhà ông Lữ Trọng Chiến đến nhà ông Nguyễn Hữu Khanh                                                       | 4.200     |
| 27     | <b>Đường ngõ, ngách còn lại trong Tổ dân phố Bắc kỳ, Trung Kỳ</b>                                            | 5.243     |
| 28     | <b>MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển</b>                                                   |           |
| 28.1   | Đường Thanh Niên cải dịch                                                                                    | 16.935    |
| 28.2   | Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (Đoạn từ phía Đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)        | 13.602    |
| 28.3   | Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn đường quy hoạch nối Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)   | 13.436    |
| 28.4   | Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)                  | 13.166    |
| 28.5   | Đường quy hoạch nội bộ (phía đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)                                   | 13.255    |
| 28.6   | Đường quy hoạch nội bộ (đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)                     | 12.377    |
| 28.7   | Đường quy hoạch nội bộ (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)                                     | 9.167     |
| 29     | <b>Đường Nam trục cảnh quan và đường Bắc Trục cảnh quan (Từ Tây đường Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)</b> | 7.379     |
| 30     | <b>MBQH khu tái định cư Khanh Tiến</b>                                                                       |           |

| STT  | Tên đường, đoạn đường                                                                                                                | Giá đất ở    |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 30.1 | Đường Lý Tự Trọng                                                                                                                    | 7.654        |
| 30.2 | Đường quy hoạch nội bộ còn lại                                                                                                       | 5.629        |
| 31   | <b>Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ</b>                                                                      | 6.185        |
| 32   | <b>Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2); Thân Thiện (Khu 3) (Trừ các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Khuyến)</b> | <b>5.760</b> |
| 33   | <b>MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành + MBQH khu tái định cư Xuân Phú</b>                                                               |              |
| 33.1 | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                                                   | 5.147        |
| 33.2 | Đường quy hoạch nội bộ còn lại                                                                                                       | 4.609        |
| 34   | <b>MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã</b>                                   |              |
| 34.1 | Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)                                                                         | 7.379        |
| 34.2 | Các tuyến đường quy hoạch nội bộ                                                                                                     | 6.129        |
| 35   | <b>Đường ngõ, ngách còn lại trong các Tổ dân phố</b>                                                                                 | 3.500        |
| IV   | <b>PHƯỜNG QUẢNG TIẾN</b>                                                                                                             |              |
| 1    | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                               |              |
| 1.1  | Từ Nam Sông Mã đến đường Nguyễn Sỹ Dũng                                                                                              | 9.500        |
| 1.2  | Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng đến đê Sông Mã                                                                                               | 6.000        |
| 2    | <b>Đường Trần Quang Khải</b>                                                                                                         |              |
| 2.1  | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Ngã tư Thọ Xuân - Toàn Thắng                                                                            | 4.500        |
| 2.2  | Từ Ngã tư T.Xuân , T. Thắng - Cảng Hới                                                                                               | 5.000        |
| 3    | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                                                           | 9.500        |
| 4    | <b>Đường Trần Khánh Dư</b>                                                                                                           | 4.410        |
| 5    | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                                                                            |              |
| 5.1  | Từ giáp địa phận phường Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo                                                                             | 7.672        |
| 5.2  | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nam Sông Mã                                                                                         | 7.700        |
| 6    | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>                                                                                                          | 5.661        |
| 7    | <b>Đường Trần Bình Trọng</b>                                                                                                         | 5.055        |
| 8    | <b>Đường Nguyễn Sỹ Dũng</b>                                                                                                          | 6.240        |
| 9    | <b>Đường Bạch Đằng</b>                                                                                                               | 7.500        |
| 10   | <b>Đường Tôn Thất Tùng (T. thắng - Hải vương)</b>                                                                                    | 5.000        |
| 11   | <b>Đường Trần Nhật Duật (H.H .Thám - Tân lập)</b>                                                                                    | 4.434        |
| 12   | <b>Đường Lý Thường Kiệt (Bảo An -Ninh Thành)</b>                                                                                     | 4.434        |
| 13   | <b>Đường Hải đội 2 (Cảng Hới - Ng. Sỹ Dũng )</b>                                                                                     | 4.434        |
| 14   | <b>Đường Trần Nhân Tông (đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến Cầu sông Đơ)</b>                                                         |              |
| 14.1 | Đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo                                                                               | 9.593        |
| 14.2 | Đoạn từ phía Tây đường Trần Hưng Đạo đến cầu Sông Đơ                                                                                 | 8.990        |
| 15   | <b>Phố Hoàng Ngân (Từ Trần Quang Khải đến ĐL Nam Sông Mã)</b>                                                                        | 5.000        |
| 16   | <b>Phố Lê Thị Hoa</b>                                                                                                                | 4.000        |
| 17   | <b>Phố Yết Kiêu</b>                                                                                                                  | 5.000        |
| 18   | <b>Đường QH MB 202</b>                                                                                                               | 5.000        |
| 19   | <b>Đường nhựa Tân Đức (Tr.H.Đạo- đường ĐL Nam Sông Mã)</b>                                                                           | 5.000        |
| 20   | <b>Phố Lê Chân</b>                                                                                                                   | 5.000        |
| 21   | <b>Đường nội bộ Mặt bằng 78</b>                                                                                                      | 5.000        |
| 22   | <b>Đường nhựa Tổ dân phố Ninh Thành (T.H.Đ - Q.khai)</b>                                                                             | 5.000        |
| 23   | <b>Đường nhựa trong Tổ dân phố Phúc Đức</b>                                                                                          |              |
| 23.1 | Từ đường Trần Hưng Đạo- Trường Tiểu học I                                                                                            | 5.000        |
| 23.2 | Từ đường Trần Hưng Đạo- Chùa Khải Nam                                                                                                | 5.000        |
| 24   | <b>Từ nhà thờ Nguyễn Viết (Bình Tân) đến đường Tân Đức</b>                                                                           | 4.500        |
| 25   | <b>Từ bà Quyên (ngã ba Toàn Thắng) đến ông Ngà (Hải Vương)</b>                                                                       | 4.500        |
| 26   | <b>Đường MB tái định cư Bình Tân- Phúc Đức (Bình Tân)</b>                                                                            | 5.000        |
| 27   | <b>Đường nội bộ MB 772</b>                                                                                                           |              |
| 27.1 | Trục chính nối Đại lộ nam sông Mã                                                                                                    | 5.661        |
| 27.2 | Các đường nội bộ trong MB                                                                                                            | 4.529        |
| 28   | <b>Đường Phạm Ngũ Lão</b>                                                                                                            | 5.055        |
| 29   | <b>Đường QH tại MB Trung Tiến I</b>                                                                                                  | 4.529        |
| 30   | <b>Các đường quy hoạch còn lại trong MB Bứa</b>                                                                                      | 5.000        |
| 31   | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                            | 5.000        |
| 32   | <b>MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã</b>                                   |              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường                                                            | Giá đất ở |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 32.1      | Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)                     | 7.379     |
| 32.2      | Các tuyến đường quy hoạch nội bộ                                                 | 6.129     |
| <b>33</b> | <b>Đường, ngõ, ngách, còn lại trong các khu dân cư</b>                           | 3.551     |
| <b>V</b>  | <b>PHƯỜNG QUẢNG CƯ</b>                                                           |           |
| <b>1</b>  | <b>Đường Hồ Xuân Hương :</b>                                                     |           |
| 1.1       | Đoạn từ đường Hai bà Trưng - Trần Nhân tông ( Mới ĐT)                            | 45.000    |
| 1.2       | Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến hết đường Hồ Xuân Hương (trong khu du lịch FLC) | 30.000    |
| <b>2</b>  | <b>Đường Thanh Niên cũ (Hai Bà Trưng- Trần Nhân Tông)</b>                        | 12.500    |
| <b>3</b>  | <b>Đường Nguyễn Du cũ</b>                                                        |           |
| 3.1       | Đoạn thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh                                        | 9.130     |
| 3.2       | Đoạn còn lại                                                                     | 7.500     |
| <b>4</b>  | <b>Đường Nguyễn Du Cải dịch (đoạn từ Hai Bà Trưng - Đê Sông Mã)</b>              | 8.099     |
| <b>5</b>  | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                           | 9.500     |
| <b>6</b>  | <b>Đường Hai bà Trưng</b>                                                        |           |
| 6.1       | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ                                           | 18.801    |
| 6.2       | Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch                                    | 17.138    |
| 6.3       | Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du                                  | 12.010    |
| 6.4       | Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền                                                   | 8.560     |
| 6.5       | Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo                                               | 7.700     |
| <b>7</b>  | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>                                                      |           |
| 7.1       | Từ đường Ngô Quyền - đường Thành Thắng (Hòa Tôn)                                 | 6.800     |
| 7.2       | Từ đường Thành Thắng (Hòa Tôn) - Thanh Niên cải dịch                             | 5.661     |
| <b>8</b>  | <b>Đ. Hoàng Hoa Thám (Cường Thành) - Đê Sông Mã (d. Nhựa)</b>                    | 5.500     |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nguyễn Sỹ Dũng</b>                                                      |           |
| 9.1       | Từ đường Ngô Quyền - Cuối chợ Quảng Cư (Quân Giới)                               | 6.500     |
| 9.2       | Cuối chợ Q. Cư - Nghĩa địa                                                       | 5.500     |
| <b>10</b> | <b>Đường nhựa các Tổ dân phố</b>                                                 |           |
| 10.1      | Thôn Minh cát - Tiến lợi                                                         | 4.500     |
| 10.2      | Đường Thu - Hồng                                                                 |           |
| 10.2.1    | Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ông Hàn)                                         | 5.525     |
| 10.2.2    | Từ đường Nguyễn Du (ông Hàn) - giáp DC đường Thanh Niên cải dịch                 | 5.500     |
| 10.2.3    | Từ DC đường Thanh Niên cải dịch - đ. Thanh Niên cũ                               | 5.500     |
| <b>11</b> | <b>Đường dân cư Tổ dân phố : M.Cát, Tr. Chính, C.Vinh, H. Thắng</b>              |           |
| 11.1      | Đoạn từ Ngõ anh Cánh - Hai Bà Trưng                                              | 4.500     |
| 11.2      | Các tuyến đường : khu DC Minh Cát, C. Vinh                                       | 4.089     |
| 11.3      | Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ ông Vị)                                      | 7.000     |
| 11.4      | Từ đường Nguyễn Du - Ngõ Nhà Khanh Loan (T.Hồng)                                 | 5.000     |
| 11.5      | Ngõ Khanh Loan- Thanh Niên (TN cải dịch)                                         | 5.000     |
| 11.6      | đường Thanh Niên cải dịch- T. Niên cũ (QH mới đang ĐTHT)                         | 5.500     |
| 11.7      | Từ nhà ông Thường - Đường Thu Hồng                                               | 3.700     |
| <b>12</b> | <b>Từ Ngõ ông Đức - đường Hai Bà Trưng (đ. Đất)</b>                              | 4.500     |
| <b>13</b> | <b>Đường dân cư Tổ dân phố Quang Vinh - Thành thắng</b>                          |           |
| 13.1      | Từ Đ. Thành Thắng - Ngõ ông Phạm Gia Lý                                          | 5.000     |
| 13.2      | Ngõ nhà ông Lý - đ. Thanh Niên                                                   | 5.000     |
| 13.3      | Từ đường Thanh Niên-Ra biển(đường nhựa)                                          | 5.000     |
| 13.4      | Từ đ. Hoàng Hoa thám - đồn Biên phòng                                            | 4.500     |
| 13.5      | Từ đ. Thành thắng - Qua khu II Mầm non                                           | 5.000     |
| <b>14</b> | <b>Tổ dân phố Thành Thắng</b>                                                    |           |
| 14.1      | Từ Thành Thắng - Nhà ông Nhượng                                                  | 4.500     |
| 14.2      | Từ đường Thành thắng (Dương) - Chân đê S. Mã                                     | 4.500     |
| 14.3      | Đường đất tổ dân phố Thành Thắng                                                 | 3.700     |
| <b>15</b> | <b>Đường Trung Chính - Thanh Thái</b>                                            |           |
| 15.1      | Từ đường H.H.Thám - Ngô Quyền (ngõ Ô Kiên - Ô Hồng)                              | 4.500     |
| 15.2      | Đ. Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ Hồng Thê - ô Đê)                                   | 4.500     |
| <b>16</b> | <b>Tổ dân phố Minh Cát</b>                                                       |           |
| 16.1      | Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng (Giới) - Hoàng Hoa Thám (Bà Hái)                               | 4.500     |
| 16.2      | Từ Đ. N. Sỹ Dũng (ông Y) - H.Hoa Thám (Ông Kiên).                                | 4.500     |
| 16.3      | Ngõ nhà Ông Cồn - Dốc Đê Tiến lợi                                                | 4.500     |
| 16.4      | Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng (Giới) - nhà ông Thừa                                          | 4.500     |

| STT  | Tên đường, đoạn đường                                                                                           | Giá đất ở |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 17   | <b>Tổ dân phố C.Vinh: Từ Đ. Thu Hồng - Ngõ ông Phẩm</b>                                                         | 5.534     |
| 18   | <b>Đ.nhánh nội bộ khu DC mới Hồng Thắng (Khu 1, 2, 3)</b>                                                       | 7.500     |
| 19   | <b>Đường Thanh Niên cải dịch</b>                                                                                |           |
| 19.1 | Từ Hai Bà Trưng đến Trần Nhân Tông                                                                              | 16.935    |
| 19.2 | Từ Trần Nhân Tông đến đê Sông Mã                                                                                | 8.099     |
| 20   | <b>Đường các Tổ dân phố tách từ đường đất còn lại</b>                                                           |           |
| 20.1 | Ngõ ông Trần Ty - Ngõ Ông Khánh Thắng                                                                           | 8.000     |
| 20.2 | Ngõ ông Trần Ty - Ngõ ông Tiềm Thảo                                                                             | 4.000     |
| 20.3 | Ngõ ông Nhân - Ngõ ông Tăng                                                                                     | 4.000     |
| 20.4 | Đường Bê tông các Tổ dân phố (chiều rộng đường từ 2,5 m trở lên)                                                | 4.000     |
| 21   | <b>Đường nội bộ trong MB tái định cư Cường Thịnh 1 và 2 và 3</b>                                                | 5.500     |
| 22   | <b>Đường Trần Nhân Tông</b>                                                                                     |           |
| 22.1 | Từ Đ. Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du cải dịch                                                                        | 31.500    |
| 22.2 | Từ Nguyễn Du cải dịch - giáp Quảng Tiến                                                                         | 15.750    |
| 23   | <b>Đường Nhánh (nối với Đường Bùi Thị Xuân )</b>                                                                |           |
| 23.1 | Hồ Xuân Hương (Vũ Sơn) - Thanh Niên cũ                                                                          | 12.000    |
| 23.2 | Đường Thanh Niên Cũ - Nguyễn Du                                                                                 | 8.000     |
| 23.3 | Đường Nguyễn Du - Đường Ngô Quyền (ông Vị)                                                                      | 5.000     |
| 24   | <b>Các đường nội bộ trong khu DC của FLC (chỉ áp dụng cho khu nội bộ của khu đô thị FLC đã đầu tư Hạ tầng )</b> | 15.000    |
| 25   | <b>Các lô QH còn lại trong mặt bằng Thanh Thái</b>                                                              | 4.750     |
| 26   | <b>Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông</b>                                                                         |           |
| 26.1 | Đường Đông Tây 2 (trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông)                                                       | 8.099     |
| 26.2 | Đường nội bộ trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông                                                             | 4.542     |
| 27   | <b>Mặt bằng TĐC khu Trung Chính</b>                                                                             |           |
| 27.1 | Đường QH nối từ đường Trần Nhân Tông - Hoàng Hóa Thám                                                           | 5.500     |
| 27.2 | Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Trung Chính                                                            | 5.000     |
| 28   | <b>Mặt bằng TĐC khu biệt thự cao cấp (MBQH số: 05)</b>                                                          | 6.500     |
| 29   | <b>Đường nội bộ còn lại thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh</b>                                                | 5.760     |
| 30   | <b>Đường, ngõ, ngách còn lại chưa xác định</b>                                                                  | 3.500     |
| VI   | <b>PHƯỜNG QUẢNG CHÂU</b>                                                                                        |           |
| 1    | <b>Đường Quốc lộ 47 (Từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hòa)</b>                                    | 10.800    |
| 2    | <b>Đường 4B (Từ Quốc lộ 47 đến giáp địa phận phường Quảng Thọ)</b>                                              | 6.110     |
| 3    | <b>Đường 4C</b>                                                                                                 | 7.197     |
| 4    | <b>Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt cắt đường trên 3.5m</b>                                                 |           |
| 4.1  | Ngã ba Cừu TDP Châu An đến ngã tư Huyện TDP Châu Chính                                                          | 3.826     |
| 4.2  | Ngã tư đường trục xã bà Quyết đến ngã ba Tiến TDP Châu An                                                       | 3.710     |
| 4.3  | Ngã tư Quốc lộ 47 ông Thanh đến Ngã ba Chợ Châu Bình                                                            | 3.710     |
| 4.4  | Ngã tư đường trục xã từ Ngõ Thành TDP Châu An đến ngã tư ông Trung TDP Châu Thành                               | 3.828     |
| 4.5  | Đường chi giang 35 từ bà Bình đến ông Tiến TDP Yên Trạch                                                        | 3.710     |
| 4.6  | Ngã ba ông Đài TDP Kiều Đại đến ông Dương TDP Yên Trạch                                                         | 3.710     |
| 4.7  | Ngã ba đường trục xã từ ông Đào đến ông Tăng Hùng TDP Yên Trạch                                                 | 3.710     |
| 4.8  | Ngã tư đường trục xã từ ông Nhuận đến ông Bằng TDP Xuân Phương                                                  | 3.710     |
| 4.9  | Ngã tư từ ông Dũng đến ngã năm ông Hùng TDP Kiều Đại                                                            | 3.710     |
| 4.10 | Ngã bà từ ông Đài đến ông Hoạt TDP Kiều Đại                                                                     | 3.710     |
| 4.11 | Từ ông Tình đến ông Báu TDP Châu Lộc                                                                            | 3.710     |
| 4.12 | Từ ông Châu đến ông Xuân TDP Châu Thành                                                                         | 3.710     |
| 5    | <b>Đường Nam Sông Mã (Từ giáp địa phận Quảng Thọ đến Sông Đơ)</b>                                               | 7.538     |
| 6    | <b>Đường ven biển (Đường Âu Cơ)</b>                                                                             | 9.362     |
| 7    | <b>Từ QL 47 đến Chi Giang 35</b>                                                                                | 3.800     |
| 8    | <b>Đường Tây Sầm Sơn 3 (theo QH chung)</b>                                                                      | 7.540     |
| 9    | <b>Đường Tây Sầm Sơn 5 (theo QH chung)</b>                                                                      | 7.540     |
| 10   | <b>Từ Kênh điện đến hết Nhà văn hóa Kiều Đại 1 cũ</b>                                                           | 4.000     |
| 11   | <b>Từ nhà ông Đài đến ngã 3 sông Huyện</b>                                                                      | 4.000     |
| 12   | <b>Từ bờ sông Thống Nhất đến Đê sông Mã</b>                                                                     | 3.700     |
| 13   | <b>Từ Nghè Yên Trạch đến Nghĩa trang Nương Nang</b>                                                             | 4.000     |
| 14   | <b>Từ đường trục phường đoạn Chợ Xuân Phương đến Kênh Điện, Kiều Đại</b>                                        | 3.826     |
| 15   | <b>Trục đường qua Nhà văn hóa Châu An cũ</b>                                                                    |           |
| 15.1 | Từ đường trục phường đoạn nhà anh Kỳ đến Nhà văn hóa Châu An cũ                                                 | 4.000     |

| STT  | Tên đường, đoạn đường                                                                                     | Giá đất ở |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 15.2 | Từ Nhà văn hóa Châu An cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc                                                      | 3.800     |
| 16   | <b>Từ đường trục chính đoạn nhà anh Lợi đến Nghè Sầy</b>                                                  | 3.800     |
| 17   | <b>Từ cổng Quảng Châu đến Quảng Thọ</b>                                                                   | 3.800     |
| 18   | <b>Đường nội bộ MBQH TĐC Xuân Phương 3 (khu 1, khu 2)</b>                                                 |           |
| 18.1 | Chiều rộng lòng đường 10,5m                                                                               | 5.178     |
| 18.2 | Chiều rộng lòng đường 7,5m                                                                                | 4.185     |
| 19   | <b>Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Nhon</b>                                                                    |           |
| 19.1 | Chiều rộng lòng đường 12,5m                                                                               | 5.185     |
| 19.2 | Chiều rộng lòng đường 7,5m                                                                                | 4.185     |
| 20   | <b>Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Côi, Đồng Bến</b>                                                           |           |
| 20.1 | Chiều rộng lòng đường 10,5m                                                                               | 5.136     |
| 20.2 | Chiều rộng lòng đường 7,5m                                                                                | 4.160     |
| 21   | <b>Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Hón</b>                                                                     |           |
| 21.1 | Đường cây xanh mặt nước                                                                                   | 6.216     |
| 21.2 | Chiều rộng lòng đường 10,5m; Đường Quảng Châu 1                                                           | 5.178     |
| 21.3 | Chiều rộng lòng đường 7,5m                                                                                | 4.185     |
| 22   | <b>Đường QH có mặt cắt 48 m (MB TĐC Đồng Hón)</b>                                                         |           |
| 23   | <b>Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên</b>                                                     | 3.344     |
| 24   | <b>MBQH khu tái định cư Châu Chính</b>                                                                    |           |
| 24.1 | Đường Lê Thánh Tông                                                                                       | 7.538     |
| 24.2 | Đường Quảng Châu 1                                                                                        | 5.178     |
| 24.3 | Đường quy hoạch nội bộ còn lại                                                                            | 4.185     |
| 25   | <b>MBQH khu tái định cư Châu Thành</b>                                                                    |           |
| 25.1 | Đường Lê Thánh Tông                                                                                       | 7.538     |
| 25.2 | Đường quy hoạch nội bộ còn lại                                                                            | 4.180     |
| 26   | <b>Các đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ các MBQH đã có tên cụ thể trong Bảng giá đất)</b> | 4.000     |
| 27   | <b>Trường THCS đến tây đường ven biển theo quy hoạch</b>                                                  | 3.700     |
| 28   | <b>Từ nhà ông Hồng An Chính đến kênh Chi Giang 35</b>                                                     | 3.700     |
| 29   | <b>Từ nhà ông Hồng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)</b>                                          | 3.700     |
| 30   | <b>Từ đường ven biển (đường Âu Cơ) đến trường mầm non</b>                                                 | 3.700     |
| 31   | <b>Từ trường mầm non đến tây Hải quân</b>                                                                 | 3.700     |
| 32   | <b>Từ nhà văn hóa Châu Bình đến nhà bà Sách Châu Bình</b>                                                 | 3.700     |
| 33   | <b>Từ nhà bà Vân Châu Bình đến ông Chinh Châu Bình</b>                                                    | 3.700     |
| 34   | <b>Từ nhà ông nghĩa Châu Bình đến nhà ông Hải Châu Bình</b>                                               | 3.700     |
| 35   | <b>Từ nhà ông Hùng Châu Bình đến ông Hải Châu Bình</b>                                                    | 3.700     |
| 36   | <b>Từ nhà bà Ngọc Châu Bình đến bà Hoa Châu Bình</b>                                                      | 3.700     |
| 37   | <b>Từ nhà bà Thủy Châu Bình đến đường ven biển (đường Âu Cơ)</b>                                          | 3.700     |
| 38   | <b>Từ ông Sơn An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)</b>                                               | 3.700     |
| 39   | <b>Từ bà Khoảng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)</b>                                             | 3.700     |
| 40   | <b>Từ ông Liên An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)</b>                                              | 3.700     |
| 41   | <b>Từ nhà ông Lương An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)</b>                                         | 3.700     |
| 42   | <b>Từ nhà ông Sơn An Chính đến nhà ông Thiêng An chính</b>                                                | 3.700     |
| 43   | <b>Từ nhà ông Hưng An Chính đến nhà bà Giảng An Chính</b>                                                 | 3.700     |
| 44   | <b>Từ nhà ông Thương Yên trạch đến nhà ông Trương Yên Trạch</b>                                           | 3.700     |
| 45   | <b>Từ nhà ông Hải Yên Trạch đến nhà ông Sơn yên trạch</b>                                                 | 3.700     |
| 46   | <b>Từ nhà ông Nhân yên trạch đến nhà ông Vinh Yên Trạch</b>                                               | 3.700     |
| 47   | <b>Từ nhà ông Đoài yên trạch đến nhà văn hóa Yên trạch</b>                                                | 3.700     |
| 48   | <b>Từ thửa số 195 tờ số 15 Yên trạch đến ông Thuận Xuân Phương</b>                                        | 3.700     |
| 49   | <b>Từ ông Kỳ Yên Trạch đến ông Hòa Yên Trạch</b>                                                          | 3.700     |
| 50   | <b>Từ ông Thuyền Xuân Phương đến ông Hiền Xuân Phương</b>                                                 | 3.700     |
| 51   | <b>Từ bà Giang Xuân Phương đến nhà bà Hình Xuân Phương</b>                                                | 3.700     |
| 52   | <b>Từ ông Khanh Xuân Phương đến bà ông Thành Xuân Phương</b>                                              | 3.700     |
| 53   | <b>Từ đền An Dương Vương đến ông Luyến Châu Thành</b>                                                     | 3.700     |
| 54   | <b>Từ đền An Dương Vương đến ông Toàn Châu Thành</b>                                                      | 3.700     |
| 55   | <b>Từ ông Đức Châu Thành đến bà Hoa Châu Thành</b>                                                        | 3.700     |
| 56   | <b>Từ ông Bình Châu Thành đến ông Nhâm Châu Thành</b>                                                     | 3.700     |
| 57   | <b>Từ ông Chung Xuân Phương đến đền Đông Hải Đại Vương</b>                                                | 3.700     |
| 58   | <b>Từ ông Nhân Xuân phương đến ông Thảo Xuân Phương</b>                                                   | 3.700     |

| STT  | Tên đường, đoạn đường                                                                                                           | Giá đất ở |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 59   | Từ ông Thảo Xuân Phương đến ông Dòng Xuân Phương                                                                                | 3.700     |
| 60   | Từ ông Khánh Xuân Phương đến nhà văn hóa Xuân Phương                                                                            | 3.700     |
| 61   | Từ bà Hậu Xuân Phương đến nhà ông Mạo Xuân Phương                                                                               | 3.700     |
| 62   | Từ nhà ông Thanh Xuân Phương đến nhà bà Việt Xuân Phương                                                                        | 3.700     |
| 63   | Từ nhà ông Hải Xuân Phương đến nhà ông Sơn Xuân phương                                                                          | 3.700     |
| 64   | Từ nhà ông Hách Yên Trạch đến nhà ông Thơ xuân phương                                                                           | 3.700     |
| 65   | Từ nhà ông Đông Yên Trạch đến nhà ông Thơ Yên Trạch                                                                             | 3.700     |
| 66   | Từ nhà ông Mười Kiều Đại đến nhà Ông Thụ Xuân Phương                                                                            | 3.700     |
| 67   | Từ nhà ông Vóc Kiều Đại đến nhà Ông Lương Kiều Đại                                                                              | 3.700     |
| 68   | MBQH khu đô thị sinh thái dọc 2 bờ Sông Đơ (Tổ dân phố Châu Bình)                                                               |           |
| 68.1 | Đường có mặt cắt 20,5m                                                                                                          | 7.350     |
| 68.2 | Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ                                                                         | 6.000     |
| VII  | <b>PHƯỜNG QUẢNG VINH</b>                                                                                                        |           |
| 1    | <b>Đường 4B</b>                                                                                                                 | 5.811     |
| 2    | <b>Đường 4C</b>                                                                                                                 |           |
| 2.1  | Từ cổng Trường Lê (xã Q/Vinh ) Đến ngã ba đường 4C đi An Dương Vương (Q/Vinh )                                                  | 7.750     |
| 2.2  | Từ đường 47 (ngã tư đường An Dương Vương) Đến ngã ba đường 4C (xã Q/Vinh)                                                       | 7.197     |
| 2.3  | Từ ngã ba đường 4 C (P. Q/Vinh ) giáp Quảng Hùng                                                                                | 7.050     |
| 3    | <b>Đường trục xã từ đường 4C đi UBND xã đến đường 4B (đường Trần Mai Ninh)</b>                                                  | 6.000     |
| 4    | Các tuyến đường nhánh nối từ phía đông đường 4C ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên                                          | 6.034     |
| 5    | <b>Đường Voi - Sầm Sơn</b>                                                                                                      | 9.000     |
| 6    | <b>Đường ven biển (Đường Hùng Vương)</b>                                                                                        | 9.362     |
| 7    | <b>Đoạn từ ông Lê Đình Xinh đến ông Trần Phi Thích</b>                                                                          | 3.810     |
| 8    | <b>Đoạn từ ông Ngô Quang Minh đến ngã ba Cát Minh Vinh</b>                                                                      | 3.800     |
| 9    | <b>Đoạn đường từ ngã ba trường Tiểu học Quảng Vinh đến đất màu ông Nguyễn Văn Định tổ dân phố Xuân Thượng</b>                   | 3.810     |
| 10   | <b>Đoạn từ nhà ông Dư Văn Hương tổ dân phố Xuân Thượng đến nhà ông Trương Duy Hiếu đi 4B</b>                                    | 3.810     |
| 11   | <b>Đoạn từ ông Đình Công Vinh tổ dân phố Hồng Hải đến ông Trần Đăng Kền tổ dân phố Phú Khang</b>                                | 4.000     |
| 12   | <b>Các đường nhánh nối từ đường 4B</b>                                                                                          |           |
| 12.1 | Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Thái                                                                                            | 4.101     |
| 12.2 | Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Dân                                                                                             | 4.101     |
| 12.3 | Từ đường 4B đến nhà ông Hoàng Quốc Cảnh                                                                                         | 4.106     |
| 12.4 | Từ đường 4B đến nhà ông Trương Duy Quyết                                                                                        | 4.600     |
| 13   | <b>Các đường, ngõ, ngách còn lại</b>                                                                                            |           |
| 13.1 | Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C                                                                                | 6.034     |
| 13.2 | Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Hùng Vương                                                            | 4.150     |
| 14   | <b>Đường từ Chợ cá Thanh Minh đến nhà ông Lê Quang Chiến</b>                                                                    | 5.000     |
| 15   | <b>Đường 4B đến nhà ông Trần Xuân Mau</b>                                                                                       | 4.000     |
| 16   | <b>Đường 4B đến nhà bà Trần Thị Ngãi</b>                                                                                        | 4.000     |
| 17   | <b>Đường từ đường trục xã đến nhà ông Hoàng Quốc Lực</b>                                                                        | 3.750     |
| 18   | <b>Đường từ nhà bà Đỗ Thị Thuận đến nhà ông Trần Phi Nam</b>                                                                    | 3.750     |
| 19   | <b>Đường từ nhà ông Trần Thế Thảo đến nhà ông Lê Văn Quang</b>                                                                  | 3.750     |
| 20   | <b>Đường QH nội bộ MBQH khu tái định cư Thôn 1 Thống Nhất</b>                                                                   | 5.000     |
| 21   | <b>Đường QH nội bộ MBQH khu tái định cư Quảng Vinh (TĐC dự án Toàn Tích Thiện)</b>                                              | 5.500     |
| 22   | <b>Đường Bùi Khắc Nhất (Đoạn từ Quốc lộ 47, trước nhà thờ Họ Hồ phường Quảng Thọ đến Tổ dân phố Phú Khang phía sau Nghè 30)</b> | 3.700     |
| 23   | <b>Đường từ Tượng Đài Liệt sỹ đi qua trường THCS đến ngã tư nhà ông Lê Quang Hùng Tổ dân phố Hồng Hải</b>                       | 4.100     |
| 24   | <b>Các lô đất thuộc MBQH số 42</b>                                                                                              | 5.000     |
| 25   | <b>Các lô đất thuộc MBQH số 91</b>                                                                                              | 5.000     |
| 26   | <b>Đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, khu TĐC còn lại (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)</b>                      | 4.959     |
| 27   | <b>Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên</b>                                                                           | 3.525     |
| VIII | <b>PHƯỜNG QUẢNG THỌ</b>                                                                                                         |           |
| 1    | <b>Đường Quốc lộ 47/(đường Lê Lợi)</b>                                                                                          | 10.800    |
| 2    | <b>Đường 4B/(đường Nguyễn Hoàng)</b>                                                                                            | 6.110     |

| STT | Tên đường, đoạn đường                                                                                                                                                   | Giá đất ở |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 3   | Từ QL 47 đến đầu xóm vinh/(phố Tổ Hữu)                                                                                                                                  | 4.500     |
| 4   | Đường QL 47 cũ /(đường Nguyễn Văn Trỗi)                                                                                                                                 | 6.000     |
| 5   | Đường liên Tổ dân phố : từ QL 47 (nhà Lan hồng) đến Đại lộ Nam sông Mã /(đường Võ Chí Công)                                                                             | 4.800     |
| 6   | Đường Nam Sông Mã /(đường Trần Nhân Tông)                                                                                                                               | 7.538     |
| 7   | Đường Ven biển/(đường Lạc Long Quân)                                                                                                                                    | 9.362     |
| 8   | Tuyến số 5 (đường dân cư Văn phú, từ QL 47 đến thửa đất ông Minh) /(đường Phạm Tiên Năng)                                                                               |           |
| 8.1 | Đoạn từ QL 47 đến hết MB Thọ Văn                                                                                                                                        | 6.500     |
| 8.2 | Từ giáp MB Thọ Văn đến thửa đất ông Minh                                                                                                                                | 4.500     |
| 9   | Tuyến số 6 (đường dân cư Đài Trức, đoạn từ QL 47 qua trường THCS đến ngõ ông Lê Văn Ninh)/(đường Kinh Thượng)                                                           | 4.500     |
| 10  | Tuyến số 7 (đường dân cư Đồn Trại, đoạn từ QL 47 qua trạm y tế đến ngõ ông Tài)/(đường Lê Quang Liệu)                                                                   | 4.800     |
| 11  | Tuyến số 8 (đường dân cư Đài Trức)đoạn từ QL47 đến trường tiểu học/(Phố Lê Thạch)                                                                                       | 4.800     |
| 12  | Tuyến số 10 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ QL 47 ngõ ông Lê Văn Giang (tiếp giáp với tuyến 17)/(đường Lê Hồng Thịnh)                                                   | 4.000     |
| 13  | Tuyến số 11 (đường dân cư Kinh Trung), đoạn từ QL 47 (phía đông Hồ Huy) đến giáp Quảng Vinh /(đường Bùi Khắc Nhất)                                                      | 4.000     |
| 14  | Tuyến số 12 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 cũ (A. Dũng) đến giáp xã Quảng Cát/(phố Hàn Mạc Tử)                                                                 | 4.000     |
| 15  | Tuyến số 14 (đường dân cư Vinh Phúc) đoạn từ đường Nam sông Mã qua NVH Thọ Vinh cũ đến ngõ ông Lê văn Dũng                                                              | 3.750     |
| 16  | Tuyến số 15 (đường dân cư Vinh Phúc) từ Nam sông Mã qua NVH Vinh Phúc đến tuyến số 16/ phố Ngô Tất Tố                                                                   | 3.750     |
| 17  | Tuyến số 16 (đường dân cư Khang thái) từ giáp xã Quảng Tâm (ngõ ông Lê Hữu Khoát) đến NVH Thọ Vinh cũ /(phố Lê Thước)                                                   | 3.750     |
| 18  | Tuyến số 17 (Đường dân cư Văn Phú đến Kinh Trung) từ đường 4B (ngõ ông cầu) đến TDP Kinh Trung đến giáp xã Quảng Cát /(đường Tô Vĩnh Diện)                              | 4.000     |
| 19  | Tuyến số 18 (đường dân cư Đồn Trại đoạn từ QL 47 cũ (ngõ ông Nguyễn Mạnh Tùng) đến ngõ ông Nguyễn Anh Tiệp. (Sửa đường dân cư "Đồn Trại" thành "Hưng Thông" do sai sót) | 3.750     |
| 20  | Tuyến số 19 (đường dân cư Văn phú) đoạn từ đường 4B đến ngõ ông Ất, ông Thêu (tiếp giáp tuyến số 5)                                                                     | 3.750     |
| 21  | Tuyến số 20 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Cường) đến ngõ ông Lê Văn Quang                                                                               | 3.750     |
| 22  | Tuyến số 21 (đường dân cư Văn phú- Đồn trại) đoạn từ đường 4B qua ngõ ông Lê Duy Kiều đến TDP Đồn trại (ngõ ông Chu văn Công)                                           | 3.750     |
| 23  | Tuyến số 22 (đường dân cư Văn Phú- Đồn trại) đoạn tiếp giáp với tuyến số 20 (ngõ chị Vân) đến ngõ ông Lê Văn Thắng (Đồn trại)                                           | 3.750     |
| 24  | Tuyến số 23 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Lê Văn Hoàng) đến tuyến số 22 (ngõ ông Lê Văn Dương                                                           | 3.750     |
| 25  | Tuyến số 24 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 (ngõ ô Lê Viết Hoà) đến QL 47 cũ (ngõ ông Lê Viết Trường)                                                           | 3.750     |
| 26  | Tuyến số 25 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Lê Viết Thành) đến QL 47 cũ (Hạt giao thông 4)                                                             | 3.750     |
| 27  | Tuyến số 26 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ QL 47 (ngõ Hoàng Kim Trọng) đến QQL 47 cũ (qua Nhà nghỉ Thủy Dương)                                                       | 3.750     |
| 28  | Tuyến số 27 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 cũ qua phía Tây nhà Hồ Huy đến ngõ ô Đỗ Xuân Sơn                                                                    | 3.750     |
| 29  | Tuyến số 28 (đường dân cư Khang Thái) đoạn từ tuyến số 16 (ngõ ô Lê Hữu Nghĩa) qua ngõ ô Lê Duy Biên và đến tuyến số 13                                                 | 3.750     |
| 30  | Tuyến số 29 (đường dân cư Khang Thái) qua ngõ ô Hoàng văn Quang và đến tuyến số 13                                                                                      | 3.750     |
| 31  | Tuyến số 30 (đường dân cư Đài Trức) đoạn từ QL 47 phía đông Chợ Quảng thọ đến trạm bơm                                                                                  | 3.750     |
| 32  | Tuyến số 31 (đường dân cư Đài Trức) đoạn từ tuyến số 6 phía bắc Trường THCS (ngõ ông Đỗ văn Ty) đến giáp P. Q. Châu                                                     | 3.750     |
| 33  | Tuyến số 32 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ tuyến số 17 (ngõ Ngô thị Trí) đến ngõ ô Nguyễn văn Lâm                                                                       | 3.750     |

| STT  | Tên đường, đoạn đường                                                                                          | Giá đất ở |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 34   | Tuyến số 33 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ tuyến số 7 qua NVH Đồn Trại đến tuyến số 11                        | 3.750     |
| 35   | Tuyến số 34 (đường dân cư Kinh Trung) đoạn từ tuyến số 11 (ngõ ô Lê Ngọc Hùng) đến ngõ ô Đỗ Như Nính           | 3.750     |
| 36   | MBQH khu tái định cư Thọ Phú                                                                                   |           |
| 35.1 | Đường quy hoạch nội bộ, lòng đường 10,5 m                                                                      | 6.015     |
| 35.2 | Đường nội bộ còn lại                                                                                           | 5.517     |
| 37   | Tuyến số 35 (từ ngõ ông Nông đến ngõ bà Chinh - thửa 1111- qua nhà VH Thọ Đài cũ)                              | 4.007     |
| 38   | Phố Dương Đình Nghệ (từ phố Tố Hữu đến giáp Q. Châu- qua NVH Đài Trú )                                         | 4.007     |
| 39   | MBQH Khu xen cư Thọ Văn, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn                                                   |           |
| 39.1 | Đường Tây Sầm Sơn I                                                                                            | 6.500     |
| 39.2 | Đường QH nội bộ                                                                                                | 5.500     |
| 40   | Đường QH trong các MBQH khu dân cư, xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)                | 4.000     |
| 41   | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                                  | 3.415     |
| IX   | <b>XÃ ĐẠI HÙNG</b>                                                                                             |           |
| 1    | <b>Đường 4A</b>                                                                                                | 6.500     |
| 2    | <b>Đường 4B</b>                                                                                                | 5.811     |
| 3    | <b>Đường 4C</b>                                                                                                | 7.641     |
| 4    | <b>Đường ven biển (Đường Hùng Vương)</b>                                                                       | 9.362     |
| A    | <b>ĐỊA BÀN XÃ QUẢNG HÙNG (CŨ)</b>                                                                              |           |
| 1    | <b>Đường trục xã</b>                                                                                           |           |
| 1.1  | Từ đường 4A đến đường 4B                                                                                       | 5.760     |
| 1.2  | Từ đường 4B đến giáp Cầu Sông Rào                                                                              | 6.630     |
| 1.3  | Từ phía Đông Cầu Sông rào ra biển                                                                              | 6.005     |
| 2    | <b>Các tuyến đường ngang nối từ đường 4C đi ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên</b>                         | 6.005     |
| 3    | <b>Đường Quảng Hùng 1</b>                                                                                      | 4.000     |
| 4    | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                         |           |
| 4.1  | Từ đường 4A - hộ ông Nguyễn Như Thắng (Thôn 6)                                                                 | 3.600     |
| 4.2  | Từ đường Trục xã - ông Nguyễn Văn Tình (Thôn 6) - đường 4A                                                     | 3.600     |
| 4.3  | Từ đường Trục xã - phía Đông hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)                                                   | 3.600     |
| 4.4  | Từ đường Trục xã - phía Tây hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)                                                    | 3.600     |
| 4.5  | Từ đường Trục xã - hộ bà Phạm Thị Quyên (Thôn 5) - giáp xã Quảng Minh                                          | 3.600     |
| 4.6  | Từ đường 4B - hộ ông Lê Vạn Nguyên (Thôn 4)                                                                    | 3.500     |
| 4.7  | Từ đường 4B - hộ ông Nguyễn Văn Châu (Thôn 4)                                                                  | 3.800     |
| 4.8  | Từ đường Trục xã - hộ ông Lê Doãn Nguyên                                                                       | 3.800     |
| 4.9  | Từ đường Trục xã - giáp đất Quốc Phòng                                                                         | 3.800     |
| 5    | <b>Đường ven sông Rào (MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3)</b>                                                    | 5.834     |
| 6    | <b>Các đường còn lại trong MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3</b>                                                 | 4.719     |
| 7    | <b>Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C</b>                                                        | 6.005     |
| 8    | <b>Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Ven Biển</b>                                      | 4.460     |
| 9    | <b>MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh</b>                                                                          |           |
| 9.1  | Đường Ven Sông rào                                                                                             | 5.834     |
| 9.2  | Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH tái định cư Đồng Hạnh                                                        | 4.719     |
| 10   | Đường trục xã (Từ đường Hùng Vương đến đường 4C - đoạn mới đầu tư)                                             | 9.000     |
| 11   | <b>MBQH khu Biệt thự Hùng Sơn</b>                                                                              |           |
| 11.1 | Các lô tiếp giáp với mặt đường 4C và các lô tiếp giáp với đường trục chính (từ đường 4C đến Quảng trường biển) | 9.900     |
| 11.2 | Các lô tiếp giáp đường quy hoạch (tiếp giáp mặt biển, lòng đường rộng 14m)                                     | 11.000    |
| 11.3 | Các lô tiếp giáp với đường QH (lòng đường rộng 11,5m)                                                          | 8.910     |
| 11.4 | Các lô tiếp giáp với đường QH (lòng đường rộng 7m)                                                             | 8.019     |
| 12   | <b>Đường trong các MBQH khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)</b>        | 4.000     |
| 13   | <b>Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên</b>                                                           | 3.200     |
| B    | <b>ĐỊA PHẬN XÃ QUẢNG ĐẠI (CŨ)</b>                                                                              |           |
| 1    | Đường liên xã (Từ đường 4B xã Quảng Đại đến giáp xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương)                             | 5.250     |
| 2    | Đường trục xã (tiếp giáp đường 4B đi ra biển)                                                                  |           |
| 2.1  | Đoạn từ đường 4B đến đường 4C                                                                                  | 5.500     |
| 2.2  | Đoạn từ đường 4C đi ra biển                                                                                    | 5.750     |

| STT       | Tên đường, đoạn đường                                                                                | Giá đất ở |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>3</b>  | <b>Đường liên thôn</b>                                                                               |           |
| 3.1       | Từ hộ ông Toàn (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Bình (Thôn Kênh Lâm)                                         | 3.441     |
| 3.2       | Từ hộ ông Vũ (Thôn Kênh Lâm) - hộ ông Tý (Thôn Kênh Lâm)                                             | 3.441     |
| 3.3       | Từ hộ ông Ban (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Phúc (Thôn Kênh Lâm)                                          | 3.441     |
| 3.4       | Từ hộ ông Sơn (Thôn Huệ Nghiêm) - giáp MB đồng Bông, đồng Sác                                        | 3.441     |
| 3.5       | Từ nhà Triều Lý (Thôn Hòa Đông) - giáp MB Bắc 90                                                     | 3.441     |
| 3.6       | Từ hộ ông Sùng (Thôn Huệ Nghiêm) - hộ ông Hợi (Thôn Huệ Nghiêm)                                      | 3.441     |
| 3.7       | Từ hộ ông Trần Hữu Phương (Thôn Huệ Nghiêm) - đường 4B                                               | 3.441     |
| 3.8       | Từ hộ ông Quyền (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Hoàn (Thôn Kênh Lâm)                                        | 3.441     |
| <b>4</b>  | <b>Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C ra biển có MC từ 3m trở lên</b>                             | 5.750     |
| <b>5</b>  | <b>Đường ven sông Rào (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)</b>                                      | 5.834     |
| <b>6</b>  | <b>Đường nội bộ (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)</b>                                            |           |
| 6.1       | Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 10,5m                                                              | 5.060     |
| 6.2       | Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 7,5m                                                               | 4.600     |
| <b>7</b>  | <b>Đường trục Bắc - Nam (phía đông đường 4C)</b>                                                     | 5.000     |
| <b>8</b>  | <b>Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C</b>                                              | 4.500     |
| <b>9</b>  | <b>Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Hùng Vương</b>                          | 3.700     |
| <b>10</b> | <b>MBQH khu tái định cư phía Bắc mặt bằng 90</b>                                                     |           |
| 10.1      | Đường N1 có chiều rộng lòng đường 15,0m                                                              | 5.060     |
| 10.2      | Đường N7 có chiều rộng lòng đường 10,5m                                                              | 4.830     |
| 10.3      | Đường N9 có chiều rộng lòng đường 7,5m                                                               | 4.600     |
| <b>11</b> | <b>Các tuyến đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ MB TĐC đồng Bông, đồng Sác, MB 90)</b> | 4.000     |
| <b>12</b> | <b>Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên</b>                                                 | 3.200     |
| <b>X</b>  | <b>XÃ QUẢNG MINH</b>                                                                                 |           |
| <b>1</b>  | <b>Đường 4A</b>                                                                                      | 6.500     |
| <b>2</b>  | <b>Đường 4B</b>                                                                                      | 5.811     |
| <b>3</b>  | <b>Đường trục xã</b>                                                                                 |           |
| 3.1       | Từ đường 4A đến đường 4B                                                                             | 5.500     |
| 3.2       | Từ đường 4B đến Sông Rào                                                                             | 5.000     |
| <b>4</b>  | <b>Đường Ba Voi - Sầm Sơn</b>                                                                        | 7.614     |
| <b>5</b>  | <b>MBQH khu tái định cư Đồng Su</b>                                                                  |           |
| 5.1       | Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 01;02                                                                   | 5.104     |
| 5.2       | Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 03;04;05                                                                | 4.019     |
| <b>6</b>  | <b>Các nhánh nối từ đường trục xã</b>                                                                |           |
| 6.1       | Từ Ông Nguyễn Quang Châu đến ông Dư Công Đại (Giáp Q. Vinh)                                          | 3.900     |
| 6.2       | Từ Ông Nguyễn Đức Tuyết đến Nguyễn Đức Hoạt                                                          | 3.900     |
| 6.3       | Từ Ông Lê Văn Ngạc đến Hoàng Văn Nhung                                                               | 3.500     |
| 6.4       | Từ Ông Vũ Văn Tùng đến ông Vũ Văn Thoa                                                               | 3.700     |
| 6.5       | Từ Ông Hoàng Văn Huệ đến Ông Lê Ngọc Lân                                                             | 3.500     |
| 6.6       | Tuyến đường từ bà Trịnh Thị Phiên (Toàn) đến Bà Lê Thị Mai (trước trường học)                        | 3.900     |
| 6.7       | Tuyến từ Trường Mầm Non đến ông Ngô Tiến Cảnh (Quảng Cát)                                            | 3.700     |
| 6.8       | Từ Ông Lê Doãn Minh đến Nguyễn Trọng Chiến                                                           | 3.700     |
| 6.9       | Từ Ông Lê Đình Phấn đến ông Bùi Ngọc Biên                                                            | 3.700     |
| 6.10      | Từ Ông Nguyễn Huy Hoa đến bà Đới Thị Nga (giáp Quảng Cát)                                            | 3.700     |
| 6.11      | Từ bà Trịnh Thị Tích đến Trường Chu Văn An                                                           | 3.700     |
| <b>7</b>  | <b>Ngõ của đường 4B</b>                                                                              |           |
| 7.1       | Từ ông Hoàng Quốc Biện đến Ông Hoàng Văn Nho                                                         | 3.700     |
| 7.2       | Từ ông Chu Văn Võ đến ông Phạm Viết Loan                                                             | 3.900     |
| <b>8</b>  | <b>Ngõ của đường 4A</b>                                                                              |           |
| 8.1       | Từ Ông Đỗ Văn Khôi đến ông Nguyễn Công Thông                                                         | 3.700     |
| 8.2       | Từ Bà Nguyễn Thị Siêu đến nhà Ông Lê Thế Thiện                                                       | 3.700     |
| 8.3       | Từ Nguyễn Thị Thanh Lý đến bà Lâm Thị Xuân                                                           | 3.500     |
| 8.4       | Từ ông Phạm Xuân Nhì đến ông Nguyễn Đình Thông                                                       | 3.500     |
| 8.5       | Từ Bà Đỗ Thị Thảo đến ông Đỗ Văn Khanh                                                               | 3.700     |
| <b>9</b>  | <b>Ngõ của đường trục xã và đường Voi - Sầm Sơn</b>                                                  |           |
| 9.1       | Từ nhà ông Nguyễn Quang Văn đến nhà ông Lê Ngọc Phương (đường Ba Voi)                                | 4.000     |
| 9.2       | Từ nhà ông Lê Văn Tâm (đường Ba Voi) đến nhà ông Nguyễn Quang Hoàn                                   | 4.200     |
| 9.3       | Từ nhà ông Vũ Văn Hùng đến nhà ông Nguyễn Quang Phúc (đường Ba Voi)                                  | 4.000     |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường</b>                                                                                | <b>Giá đất ở</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 9.4        | Từ nhà ông Lê Văn Tuấn (Đường Ba Voi) đến nhà ông Lê Văn Tý                                                 | 4.200            |
| 9.5        | Từ nhà bà Lê Thị Hồng đến nhà ông Nguyễn Quang Trân (đường Ba Voi)                                          | 4.000            |
| 9.6        | Từ nhà ông Nguyễn Quang Hải đến nhà ông Nguyễn Quang Tư (Đường Ba Voi)                                      | 4.200            |
| 9.7        | Từ nhà ông Nguyễn Huy An đến đường Ba Voi                                                                   | 4.200            |
| 9.8        | Từ nhà ông Nguyễn Công Thông đến đường Ba Voi                                                               | 4.000            |
| 9.9        | Từ nhà ông Nguyễn Đình Tùng đến nhà ông Lê Thế Sơn                                                          | 4.200            |
| 9.10       | Từ nhà ông Phạm Ngọc Quý đến nhà ông Nguyễn Quang Lân                                                       | 4.000            |
| 9.11       | Từ đường 4B đến nhà ông Lê Bá Thi                                                                           | 4.200            |
| <b>10</b>  | <b>Các tuyến đường QH trong khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)</b> | <b>4.000</b>     |
| <b>11</b>  | <b>Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên</b>                                                        | <b>3.200</b>     |